

Số: 50/TB-PTCKH

Thoại Sơn, ngày 24 tháng 3 năm 2020

THÔNG BÁO**Thẩm định quyết toán ngân sách xã An Bình năm 2019**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông báo số 14/TB-PTCKH ngày 04/02/2020 của Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Thoại Sơn về việc thẩm định báo cáo quyết toán ngân sách cấp xã năm 2019,

Theo Biên bản làm việc ngày 13/3/2020 giữa Phòng Tài chính Kế hoạch và UBND xã An Bình thẩm định số liệu quyết toán ngân sách xã An Bình năm 2019.

Sau khi thẩm định báo cáo quyết toán ngân sách xã An Bình năm 2019. Phòng Tài chính Kế hoạch có ý kiến như sau:

I. Về số liệu quyết toán (theo phục lục đính kèm).

- Quyết toán thu ngân sách xã: 6.578.227.208 đồng, đạt 101,6% so với dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao. Trong đó: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã được hưởng 100%: 240.328.208 đồng; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.337.899.000 đồng.

- Quyết toán chi ngân sách xã: 6.578.227.208 đồng, đạt 101,6% so với dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao. Trong đó: Chi thường xuyên: 6.332.497.208 đồng; chi sự nghiệp kinh tế: 205.730.000 đồng; chi cho chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng: 40.000.000 đồng.

- Kết dư ngân sách xã: 0 đồng.

II. Nội dung nhận xét và kiến nghị:

1. Về thời gian gửi báo cáo: Báo cáo quyết toán được UBND xã An Bình duyệt gửi phòng Tài chính Kế hoạch ngày 20/02/2019 đúng theo thời gian quy định tại Công văn số 177/TCKH-NSX ngày 30/12/2019 của Phòng Tài chính Kế hoạch.

UBND xã An Bình tham dự buổi thẩm định báo cáo quyết toán ngân sách xã đúng thời gian và thành phần.

2. Về sự đầy đủ của mẫu biểu và vấn đề thuyết minh, giải trình của báo cáo: UBND xã An Bình lập báo cáo đầy đủ các biểu mẫu theo quy định và có thuyết minh, giải trình quyết toán ngân sách xã theo yêu cầu.

3. Về số liệu:

- Số thu ngân sách xã khớp đúng với số thu nộp ngân sách tại Kho bạc Nhà nước huyện.

- Số bổ sung từ ngân sách cấp trên khớp đúng với số thông báo của Phòng Tài chính Kế hoạch và số hạch toán của Kho bạc Nhà nước huyện 6.337.899.000

đồng, trong đó: Thu cân đối ngân sách: 5.951.584.000 đồng; thu bổ sung có mục tiêu: 386.315.000 đồng.

- Số liệu phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu theo biểu mẫu quy định của Thông tư số 146/2011/TT-BTC ngày 26/10/2011, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016, Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính và Công văn số 177/TCKH-NSX ngày 30/12/2019 của Phòng Tài chính Kế hoạch.

4. Một số nhận xét, kiến nghị khác:

a. Về thu, chi ngân sách xã:

- Tổng thu ngân sách xã: 6.578.227.208 đồng, đạt 101,6% so với dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao, tăng thu do nhận bổ sung từ ngân sách cấp trên.

- Tổng chi ngân sách xã: 6.578.227.208 đồng, đạt 101,6% so với dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao, tăng chi chủ yếu là sự nghiệp kinh tế.

b. Về chấp hành các quy định của Nhà nước như:

- Lập và phân bổ dự toán: Công tác lập dự toán thu, chi ngân sách xã cơ bản tuân thủ các quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh An Giang, Sở Tài chính.

- Chế độ thu nộp ngân sách nhà nước: Đầy đủ và kịp thời.

- Chế độ chi tiêu hạch toán thu, chi theo mục lục ngân sách nhà nước: UBND xã hạch toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong phần chi khác.

c. Tạm ứng ngân sách huyện của xã đến cuối năm 2019 còn tồn 1.635.276.000 đồng (kinh phí hỗ trợ nông dân bị thiệt hại do thiên tai năm 2016: 1.235.276.000 đồng, xây dựng phòng truyền thống: 50.000.000 đồng, tạm ứng kinh phí xây dựng trụ sở Hợp tác xã An Bình: 200.000.000 đồng khuyến học khuyến tài: 150.000.000 đồng). Đề nghị UBND xã hoàn chỉnh hồ sơ; chứng từ và báo cáo gửi về phòng Tài chính Kế hoạch. Đồng thời ngân sách huyện chuyển từ tạm ứng sang trợ cấp cho ngân sách xã, sau đó UBND xã nộp hoàn tạm ứng ngân sách huyện. Riêng đối với tạm ứng 200.000.000 đồng đề nghị UBND xã bố trí nguồn hoàn trả ngân sách huyện.

d. Về quản lý và sử dụng tài sản: UBND xã có cập nhật số liệu, dữ liệu chưa kịp thời vào phần mềm quản lý tài sản nhà nước. Các báo cáo về tài sản công, kiểm kê tài sản, báo cáo tăng, giảm tài sản theo quy định còn chậm trễ, chưa đúng thời gian quy định.

e. Kiến nghị: Đề nghị UBND xã An Bình khắc phục các khuyết điểm trên, nhằm thực hiện tốt báo cáo quyết toán trong năm 2020 và các năm tiếp theo.

Phòng Tài chính Kế hoạch thông báo đến UBND xã An Bình biết để triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (báo cáo);
- UBND huyện (báo cáo);
- UBND xã An Bình;
- Lưu: VT.

ƯT. **TRƯỞNG PHÒNG**



Võ Văn Hòa



I. PHẦN THU (An Bình)

Chi tiêu	Dự toán huyện giao năm 2019	Số liên quyết toán đã được cấp có thẩm quyền thông qua	Số thẩm định quyết toán	Số tương đối		Số duyệt đối
				4	5=4/2	6=4-2
TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	6.473.584.000	6.578.227.208	6.578.227.208	101,6%	101,6%	104.643.208
1 - Các khoản thu 100%	441.600.000	240.328.208	240.328.208	54,4%	54,4%	-201.271.792
1.1 Phí, lệ phí	44.700.000	46.147.000	46.147.000	103,2%	103,2%	1.447.000
- Lệ phí môn bài	9.700.000	8.600.000	8.600.000	88,7%	88,7%	-1.100.000
- Lệ phí khác	35.000.000	37.547.000	37.547.000	107,3%	107,3%	2.547.000
+ Lệ phí hành chính	35.000.000	37.547.000	37.547.000	107,3%	107,3%	2.547.000
1.2 Thu khác ngân sách	226.800.000	64.155.000	64.155.000	28,3%	28,3%	-162.645.000
- Thu phát VPHC	50.000.000	32.600.000	32.600.000	65,2%	65,2%	-17.400.000
- Thu Phát ATGT	160.000.000	14.755.000	14.755.000	9,2%	9,2%	-145.245.000
- Dịch vụ sử dụng điện tích bản hàng tại chợ	16.800.000	16.800.000	16.800.000	100,0%	100,0%	0
- Thu cho thuê quầy bán hàng						0
1.3 Thuế phí nông nghiệp	100.000	155.000	155.000	155,0%	155,0%	55.000
1.4 Lệ phí trước bạ nhà, đất	170.000.000	129.871.208	129.871.208	76,4%	76,4%	-40.128.792
2.Thu từ nguồn kết dư						0
3. Thu chuyển nguồn sang năm sau						0
4. Thu bù sung từ ngân sách cấp trên	6.031.984.000	6.337.899.000	6.337.899.000	105,1%	105,1%	305.915.000
- Bù sung cân đối ngân sách xã	5.951.584.000	5.951.584.000	5.951.584.000	100,0%	100,0%	0
- Bù sung có mục tiêu	80.400.000	386.315.000	386.315.000	480,5%	480,5%	305.915.000

DVT: Đồng

So sánh

So sánh		ĐVT: Đồng				
Chi tiêu	Đơn vị	Số tiền	Số hiệu quyết toán đã được cấp có thẩm quyền thông qua	Số tham định quyết toán	Số tương đối	Số tuyệt đối
TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ						
1. Chi thường xuyên		6.473.584.000	6.578.227.208	6.578.227.208	101,6%	104.643.208
1.1. Chi cho DQTV		601.006.000	721.192.346	721.192.346	120,0%	120.186.346
1.2. Chi về ANTT		597.639.000	644.372.057	644.372.057	107,8%	46.733.057
1.3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo		60.000.000	0	0	0,0%	-60.000.000
- Chi sự nghiệp giáo dục		40.000.000			0,0%	-40.000.000
- Chi sự nghiệp đào tạo		20.000.000			0,0%	-20.000.000
1.4. Chi SN VH - thông tin - truyền thanh		50.000.000	47.744.470	47.744.470	95,5%	-2.255.530
- Chi SN văn hóa - thông tin		32.000.000	30.464.470	30.464.470	95,2%	-1.535.530
- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		18.000.000	17.280.000	17.280.000	96,0%	-720.000
1.5. Chi sự nghiệp TĐTT		20.000.000	13.820.000	13.820.000	69,1%	-6.180.000
1.6. Chi sự nghiệp xã hội		40.000.000	17.776.000	17.776.000	44,4%	-22.224.000
1.7. Chi sự nghiệp môi trường		61.000.000	60.900.000	60.900.000	99,8%	-100.000
1.8. Chi QLNN		2.885.837.000	2.789.943.282	2.789.943.282	96,7%	-95.893.718
1.9. Chi khối Đảng		713.042.000	733.559.116	733.559.116	102,9%	20.517.116
1.10. Chi cho khối đoàn thể, các hội		1.048.440.000	1.068.769.080	1.068.769.080	101,9%	20.329.080
- Chi cho MTTQ		182.144.000	198.732.318	198.732.318	109,1%	16.588.318
- Chi cho Đoàn TNCS HCM		200.632.000	201.236.698	201.236.698	100,3%	604.698
- Chi cho Hội phụ nữ		199.272.000	204.693.272	204.693.272	102,7%	5.421.272
- Chi cho Hội nông dân		162.272.000	166.296.064	166.296.064	102,5%	4.024.064
- Chi cho Hội CCB		151.240.000	149.697.728	149.697.728	99,0%	-1.542.272
- Chi cho các hội		152.880.000	148.113.000	148.113.000	96,9%	-4.767.000
1.11. Chi QLHC khác		73.340.000			0,0%	-73.340.000
1.12. Chi khác		199.280.000	234.420.857	234.420.857	117,6%	35.140.857
2. Chính sách và hoạt động phục vụ người			40.000.000	40.000.000		40.000.000
có công với cách mạng						
3. Chi chuyển nguồn sang năm sau						0
4. Chi sự nghiệp kinh tế		0	205.730.000	205.730.000		205.730.000
- SN giao thông			167.840.000	167.840.000		167.840.000
- SN nông, lâm, thủy lợi			37.890.000	37.890.000		37.890.000
- SN thị chính						0
5. Dự phòng		124.000.000			0,0%	-124.000.000
Kết dư						
		0	0	0		0